HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 58 /2021/NQ-HĐND	*Lai Châu, ngày 10 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 4031/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 665/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Giàng Páo Mỷ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 58 /2021/NQ-HĐND ngày 10 /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Quy định này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan đảng, đoàn thể và các sở, ban, ngành tỉnh; các huyện, thành phố thuộc tỉnh; các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh; phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm giai đoạn 2022-2024, kế hoạch tài chính 5 năm địa phương giai đoạn 2021-2025.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương quy định tại Quy định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng cơ

quan đảng, đoàn thể, các sở, ban, ngành tỉnh; dự toán chi ngân sách của từng huyện, thành phố *(bao gồm cấp huyện và cấp xã)*.

3. Định mức phân bổ của ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương, địa phương ban hành đến ngày 01 tháng 9 năm 2021 và đảm bảo tính đủ mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng *(chưa bao gồm các chính sách tăng thêm theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ)*.

4. Thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; sắp xếp bộ máy, tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu quả đơn vị sự nghiệp. Hằng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước của các đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội.

5. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên trong các lĩnh vực chi với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài, dành nguồn lực để bố trí cho các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm đảm bảo đúng nội dung, mục tiêu của các Đề án, Nghị quyết của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng đối với cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo cơ cấu chi lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo lương 70%, chi cho hoạt động quản lý hành chính 30%. Đối với cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo cơ cấu chi lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo lương 75%, chi cho hoạt động quản lý hành chính 25%. Đối với chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo cơ cấu chi lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo lương 85%, chi thường xuyên cho hoạt động phục vụ giảng dạy và học tập 15%.

7. Trường hợp chi lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo lương vượt tỷ lệ quy định tại khoản 6 Điều này sẽ được bổ

sung để đảm bảo mức tối đa theo tỷ lệ nêu trên và chỉ tính bù theo mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng.

8. Các tiêu chí xác định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương gồm: Dân số; biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc, số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP được cấp có thẩm quyền giao hàng năm; đơn vị hành chính, số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

Mục 1

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 3. Định mức phân bổ chi của cơ quan đảng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 157 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và các khoản phụ cấp khác theo quy định)*, các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, công tác phí, hội nghị, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng;

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị: Chi nghiệp vụ chuyên môn; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ;

d) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

đ) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Phụ cấp công vụ; phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị - xã hội; phụ cấp báo cáo viên; phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên; chế độ chi cho cộng tác viên dư luận xã hội;

b) Kinh phí hoạt động của Thường trực, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo; kinh phí thi đua khen thưởng; kinh phí đào tạo cao cấp lý luận chính trị; kinh phí thông tin, tuyên truyền; kinh phí trang thông tin điện tử của Tỉnh ủy; kinh phí xuất bản báo; kinh phí thi tuyển, thi nâng ngạch, kiểm tra sát hạch cán bộ, công chức; kinh phí theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương; chế độ đặc thù cho cán bộ làm công tác cơ yếu, lưu trữ, tiếp dân; chi đặc thù của Văn phòng Tỉnh ủy; kinh phí thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ, công chức theo quy định;

c) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; đề án, nghị quyết và các nhiệm vụ không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 4. Định mức phân bổ chi của cơ quan đoàn thể

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 141 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung và các khoản phụ cấp khác theo quy định)*, các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng;

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị: Chi nghiệp vụ chuyên môn; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ;

d) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

đ) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Phụ cấp công vụ; phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ, công chức theo quy định; kinh phí chi hoạt động đặc thù;

b) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; đề án, nghị quyết và các nhiệm vụ không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 5. Định mức phân bổ chi của cơ quan quản lý nhà nước

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao:

STT	Biên chế	Định mức phân bổ *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Từ 15 biên chế trở xuống	133
2	Từ 16 biên chế trở lên	135

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên vượt khung và các khoản phụ cấp khác theo quy định)*, các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng;

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị: Chi nghiệp vụ chuyên môn; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ;

d) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

đ) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Phụ cấp công vụ; phụ cấp ưu đãi nghề; phụ cấp đặc biệt; phụ cấp thâm niên nghề; phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với Thanh tra viên; phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; kinh phí thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ, công chức theo quy định; trang phục ngành theo quy định;

b) Các khoản chi đặc thù của một số Sở, ban, ngành tỉnh; Kinh phí đoàn ra, đoàn vào; chi hoạt động đặc thù của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2016; kinh phí phục vụ công tác xử lý vi phạm hành chính; kinh phí phục vụ công tác thu phí, lệ phí; kinh phí trích thu hồi qua thanh tra theo số thực nộp ngân sách; kinh phí duy trì hoạt động cổng thông tin điện tử tỉnh; tiền điện, nước của các cơ quan, đơn vị có trụ sở làm việc ở ngoài Trung tâm hành chính - chính trị tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

c) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; đề án, nghị quyết và các nhiệm vụ không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Mục 2

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI CÁC LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP; CÁC HỘI ĐẶC THÙ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI, NGHỀ NGHIỆP

Điều 6. Định mức phân bổ chi của sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao *(Định mức chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp, học phí, kinh phí cấp bù học phí được miễn giảm của các đối tượng)*:

STT	Tên đơn vị	Định mức phân bổ *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	
-	Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Ka Lăng	226
-	Trường Phổ thông dân tộc Nội trú còn lại	151
2	Trường Trung học phổ thông	

STT	Tên đơn vị	Định mức phân bổ *(triệu đồng/biên chế/năm)*
-	Trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Quý Đôn	185
-	Trường Trung học phổ thông thuộc địa bàn các xã khu vực III và các xã biên giới	159
-	Trường Trung học phổ thông còn lại	135
-	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hướng nghiệp tỉnh	140

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung và các khoản phụ cấp khác theo quy định: Các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định gồm: Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06 ngày 10 tháng 2005 của Thủ tướng Chính phủ; Các khoản phụ, trợ cấp đối với cán bộ, viên chức theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ; Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Phụ cấp đặc biệt theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ)*; các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy của cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng *(bao gồm cả tiền điện, tiền nước khu nội trú, khu bán trú của học sinh)*; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị: Chi nghiệp vụ chuyên môn; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ; Kinh phí chi hội thảo thỉnh giảng theo quy định;

d) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

đ) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, viên chức, trang thiết bị dạy và học theo quy định có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách cho học sinh như: Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn cho học sinh bán trú;

b) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; đề án, nghị quyết và các nhiệm vụ không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương;

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao *(Định mức chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp, học phí, kinh phí cấp bù học phí được miễn giảm của các đối tượng)*:

STT	Tên đơn vị	Định mức phân bổ *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Trường Chính trị tỉnh	150
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Lai Châu	136
3	Trung tâm hỗ trợ nông dân	132

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp thâm niên nghề và các khoản phụ cấp khác theo quy định)*, các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy của cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng *(bao gồm cả tiền điện, tiền nước)*; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị: Chi nghiệp vụ chuyên môn; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến

văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ;

d) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

đ) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, viên chức theo quy định có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Chế độ chính sách của học sinh, sinh viên thực hiện theo quy định hiện hành *(được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định)*;

b) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; đề án, nghị quyết và các nhiệm vụ không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 8. Định mức phân bổ chi của sự nghiệp y tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao:

STT	Tên đơn vị	Định mức phân bổ *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Trung tâm Y tế dự phòng tuyến tỉnh	
-	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; Trung tâm pháp y	25
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	26
2	Cơ sở điều trị Methadone, sự nghiệp dân số Kế hoạch hóa gia đình, y tế dự phòng tuyến huyện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, phường, thị trấn	
-	Sự nghiệp dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Y tế dự phòng các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè và các Cơ sở điều trị Methadone	25
-	Sự nghiệp dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Y tế dự phòng các huyện: Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên	23

STT	Tên đơn vị	Định mức phân bổ *(triệu đồng/biên chế/năm)*
-	Sự nghiệp dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Y tế dự phòng thành phố	20
-	Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế xã thuộc địa bàn xã biên giới	19
-	Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế xã thuộc địa bàn xã đặc biệt khó khăn	18
-	Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế xã còn lại	16

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy của cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng *(bao gồm cả tiền điện, tiền nước)*;

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị: Chi nghiệp vụ chuyên môn; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra; chi các hoạt động truyền thông về công tác y tế - dân số và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ;

c) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

d) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, viên chức theo quy định có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp thâm niên nghề và các khoản phụ cấp khác theo quy định)*, các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)* trên cơ sở chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao hằng năm;

b) Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản;

c) Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo;

d) Mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách Nhà nước đóng, hỗ trợ đóng theo quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ;

đ) Chi các hoạt động nghiệp vụ: Hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng, xét nghiệm, kiểm nghiệm, vệ sinh an toàn thực phẩm; hoạt động dân số, giám định y khoa, giám định pháp y; phòng chống suy dinh dưỡng, phòng chống dịch bệnh; chi xử lý chất thải y tế;

e) Các khoản trợ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ;

g) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; đề án, nghị quyết và các nhiệm vụ không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

4. Định mức phân bổ chi cho các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp; Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế; Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Ngân sách giảm trừ tương ứng các khoản chi đã được kết cấu trong giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá của các cơ sở khám chữa bệnh.

Điều 9. Định mức phân bổ chi của sự nghiệp phát thanh - truyền hình

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao *(chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp)*: 104 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung và các khoản phụ*

cấp khác theo quy định), các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm và kinh phí tăng thời lượng phát sóng phát thanh truyền hình bằng tiếng đồng bào dân tộc;

d) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

đ) Các khoản phụ cấp đối với cán bộ, viên chức theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ;

e) Kinh phí chi chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định tại Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Bộ Lao động thương binh và xã hội;

g) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, viên chức theo quy định có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao, mua bản quyền phát sóng: Xác định bằng 80% tổng kinh phí giao theo định mức biên chế quy định tai khoản 1 Điều này;

b) Các khoản trợ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ *(được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định)*;

c) Tiền nhiên liệu phục vụ hoạt động của máy móc thiết bị phát sóng; tiền điện, nước;

d) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; đề án, nghị quyết và các nhiệm vụ không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao; Tài nguyên môi trường; Đảm bảo xã hội; Khoa học công nghệ và sự nghiệp kinh tế khác

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao:

STT	Đơn vị	Định mức phân bổ *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Từ 15 biên chế trở xuống	105
2	Từ 16 biên chế trở lên	101

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm và các khoản phụ cấp khác theo quy định)*, các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ;

c) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

d) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, viên chức theo quy định có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Phụ cấp ưu đãi, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp đặc thù ngành, nghề theo quy định;

b) Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người cai nghiện theo quy định;

c) Các nội dung chi có tính chất đặc thù: Tổ chức các ngày lễ lớn, sự kiện văn hóa trong năm phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh; kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch;

d) Tiền điện, tiền nước của các cơ quan, đơn vị có trụ sở làm việc ở ngoài Trung tâm hành chính - chính trị tỉnh; Kinh phí chi trả tiền điện, tiền nước, vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh, cây cảnh khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh, Quảng trường Nhân dân và tượng đài Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh;

đ) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên; đề án, nghị quyết và các nhiệm vụ không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 11. Định mức phân bổ chi của sự nghiệp giao thông

Định mức phân bổ cho công tác quản lý và duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường do tỉnh quản lý *(chưa bao gồm kinh phí sửa chữa vừa và khắc phục bão lũ hàng năm)*, cụ thể:

1. Đối với mặt đường láng nhựa; mặt đường bê tông nhựa: 48 triệu đồng/km/năm.

2. Đối với mặt đường bê tông xi măng: 47 triệu đồng/km/năm.

3. Đối với mặt đường cấp phối: 51 triệu đồng/km/năm.

4. Đối với cầu có chiều dài L $\geq$ 6m: 0,25 triệu đồng/m/năm.

Điều 12. Định mức phân bổ chi đối với các hội đặc thù và các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp

1. Định mức phân bổ chi thường xuyên khác tính theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 25 triệu đồng/biên chế/năm, đã bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên của tổ chức bộ máy.

2. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương theo ngạch bậc và các khoản phụ cấp: Chức vụ, khu vực, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề, các khoản đóng góp theo lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao;

b) Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định.

Mục 3

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI CỦA HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NGÀY 17 THÁNG 11 NĂM 2000 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2018/NĐ-CP NGÀY 19 THÁNG 11 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ; CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH, CHI KHÁC NGÂN SÁCH

Điều 13. Định mức phân bổ chi của hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ *(theo số lượng hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền giao)*

1. Cơ quan quản lý hành chính định mức phân bổ là 120 triệu đồng/người/năm.

2. Đơn vị sự nghiệp định mức phân bổ là 90 triệu đồng/người/năm.

Điều 14. Định mức phân bổ chi Quốc phòng - An ninh

Căn cứ nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của ngân sách địa phương và kinh phí thực hiện đề án, nghị quyết của tỉnh; căn cứ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người, nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 15. Định mức phân bổ chi khác

1. Mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng cấp tỉnh: Được trích tối đa bằng 1,5% dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh.

2. Chi hỗ trợ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; chi hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ của địa phương theo quy định tại khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Mục 1

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 16. Định mức phân bổ chi của cơ quan đảng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 151 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp kiêm nhiệm và các khoản phụ cấp khác theo quy định)*, các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính, chi khen thưởng theo chế độ, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, thanh toán dịch vụ công cộng, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

c) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Phụ cấp công vụ; phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị - xã hội; phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên;

b) Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên các cấp; Kinh phí thực hiện chế độ cho cộng tác viên dư luận xã hội và kinh phí thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ, công chức theo quy định;

c) Chi phổ biến và quán triệt các nghị quyết của Đảng; kinh phí xây dựng và thẩm định các đề án, nghị quyết.

d) Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đặc thù khác theo quy định.

Điều 17. Định mức phân bổ chi của cơ quan đoàn thể

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 134 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản phụ cấp lương *(phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp kiêm nhiệm và các khoản phụ cấp theo quy định)*, các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính, chi khen thưởng theo chế độ, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, thanh toán dịch vụ công cộng, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

c) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Phụ cấp công vụ; phụ cấp đảng, đoàn thể chính trị - xã hội và kinh phí thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ, công chức theo quy định;

b) Kinh phí tổ chức đại hội nhiệm kỳ của các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

c) Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đặc thù khác theo quy định.

Điều 18. Định mức phân bổ chi của cơ quan quản lý nhà nước

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 130 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và các khoản phụ cấp khác theo quy định)*, các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính, chi khen thưởng theo chế độ, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, thanh toán dịch vụ công cộng, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật; chi công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật;

c) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Phụ cấp công vụ;

b) Chi phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện;

c) Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện theo quy định tại Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu;

d) Chi thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn;

đ) Chi hoạt động của hội đồng giáo dục pháp luật; chi mua sắm trang phục thanh tra; chi thực hiện quy chế dân chủ; chi đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính;

e) Chi thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ, công chức theo quy định; chính sách hỗ trợ người làm việc tại bộ phận một cửa cấp huyện theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 19. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của các huyện, thành phố

Mức hỗ trợ kinh phí đặc thù cho các huyện, thành phố là: 3.000 triệu đồng/năm. Ngoài ra được xác định thêm theo số đơn vị hành chính cấp xã: 100 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm. Trường hợp định mức phân bổ theo tiêu chí này thấp hơn so với dự toán năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân quyết định sẽ được hỗ trợ để đảm bảo không thấp hơn;

Định mức phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ: Bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị, các xã, phường, thị trấn; chi cho hoạt động đặc thù của Văn phòng huyện ủy, thành ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện và các nhiệm vụ khác phát sinh theo quy định.

Mục 2

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI CÁC LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP

Điều 20. Định mức phân bổ chi của sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao:

STT	Huyện, thành phố	Định mức phân bổ *(triệu đồng/biên chế/năm)*
1	Huyện Tam Đường	160
2	Huyện Phong Thổ	173
3	Huyện Sìn Hồ	168
4	Huyện Nậm Nhùn	162
5	Huyện Mường Tè	175
6	Huyện Than Uyên	150
7	Huyện Tân Uyên	143
8	Thành phố Lai Châu	156

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác theo quy định gồm: Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ; chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ; phụ cấp đặc biệt theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ; chế độ phụ cấp đối với giáo viên mầm non dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ)*; các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính, chi khen thưởng theo chế độ, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, thanh toán dịch vụ công cộng; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; chi thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ; các khoản chi mua sắm, sửa chữa (kể cả sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung bàn ghế hàng năm và mua sắm phục vụ công tác dạy và học) và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Các khoản chi hỗ trợ cho học sinh cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở như: Chế độ hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ tiền nhà ở, hỗ trợ chi phí học tập;

b) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông ở bán trú tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn;

c) Kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh; kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa duy trì trường đạt chuẩn quốc gia và kinh phí thực hiện Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 21. Định mức phân bổ chi của sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế của cấp có thẩm quyền giao: Được áp dụng theo quy định tại khoản 1, Điều 20 của Quy định này. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương *(phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung và các khoản phụ cấp, trợ cấp khác theo quy định gồm: Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ; chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ; phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ)*; các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)*;

b) Các khoản chi hành chính, chi khen thưởng theo chế độ, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, thanh toán dịch vụ công cộng, các khoản chi mua sắm, sửa chữa và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các huyện, thành phố được bổ sung kinh phí theo mức 960 nghìn đồng/biên chế cán bộ công chức, viên chức được giao để thực hiện đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền *(chưa bao gồm: Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn)*.

Điều 22. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao; Phát thanh - truyền hình

1. Định mức theo tiêu chí dân số:

STT	Sự nghiệp	Định mức phân bổ *(đồng/người dân/năm)*
1	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	33.600
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	11.300
3	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	33.000

- Đối với các huyện, thành phố có dân số dưới 60 nghìn dân được tính phần chênh lệch dân số để đảm bảo bằng mức dân số 60 nghìn dân.

2. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao:

a) Định mức phân bổ đã bao gồm: Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)*; các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên, chi khen thưởng theo chế độ, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, thanh toán dịch vụ công cộng, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; kinh phí ban chỉ đạo phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của ngành; kinh phí hỗ trợ các lễ hội truyền thống trên địa bàn các huyện, thành phố;

b) Định mức phân bổ chưa bao gồm:

- Đối với các huyện, thành phố có đội văn nghệ quần chúng được thành lập tại các thôn, bản, tổ dân phố thì được hỗ trợ kinh phí để duy trì hoạt động với mức 03 triệu đồng/đội văn nghệ quần chúng thôn, bản, tổ dân phố/năm.

- Kinh phí tổ chức đại hội thể dục - thể thao; kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

3. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình

a) Định mức phân bổ đã bao gồm: Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương *(bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo*

hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn); các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên, chi khen thưởng theo chế độ, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, thanh toán dịch vụ công cộng; chi thù lao, nhuận bút; tiền điện, xăng dầu, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

b) Định mức phân bổ chưa bao gồm: Chi mua sắm, sửa chữa lớn; kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

4. Đối với Trung tâm văn hóa, Thể thao và Truyền thông có trụ sở đặt tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tính bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ.

Điều 23. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Phân bổ theo tỷ trọng *(bằng 7%)* tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ *(từ Điều 16 đến Điều 22 và từ Điều 24 đến Điều 29 của Quy định này)*.

Định mức theo tiêu chí bổ sung đối với các huyện biên giới: Hỗ trợ kinh phí phát quang đường thông tầm nhìn biên giới: 15 triệu đồng/km/năm; hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới: 15 triệu đồng/km/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi hoạt động của biên chế các sự nghiệp *(Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban quản lý chợ)* gồm: Chi lương, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp *(Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương)*; các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, thanh toán dịch vụ công cộng, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên;

b) Sự nghiệp nông - lâm nghiệp: Bao gồm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025;

c) Sự nghiệp giao thông: Bao gồm nội dung chi công tác duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình giao thông do cấp huyện quản lý;

d) Sự nghiệp thủy lợi: Bao gồm nội dung chi công tác duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt do cấp huyện quản lý;

đ) Sự nghiệp thị chính: Bao gồm nội dung chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống đèn điện chiếu sáng, vỉa hè;

e) Chi sự nghiệp kinh tế khác: Bao gồm chi phí quản lý Ban Chỉ đạo các chương trình và chi các chương trình kinh tế khác do cấp huyện quản lý.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

b) Kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh; kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương;

c) Kinh phí điện chiếu sáng *(gồm tiền điện, vận hành, sửa chữa, thay thế)* đối với thành phố Lai Châu.

Điều 24. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

1. Các huyện, thành phố được bổ sung kinh phí theo mức 3.000 triệu đồng/năm để thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Kinh phí chi vệ sinh môi trường, cây xanh đô thị của thành phố Lai Châu xác định theo định mức quy định của tỉnh sau khi giảm trừ số kinh phí theo định mức tại khoản 1 Điều này.

Mục 3

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI; QUỐC PHÒNG-AN NINH

Điều 25. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ; kinh phí cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người có công với cách mạng; kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương; kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua hệ thống bưu điện; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội được phân bổ trên cơ sở đối tượng thụ hưởng chính sách và mức chi trả theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách *(gia đình: Liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng)* các huyện, thành phố được phân bổ với mức 1 triệu đồng/gia đình chính sách/năm.

3. Kinh phí thực hiện các hoạt động cứu trợ xã hội, đảm bảo xã hội khác với mức 80 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

Điều 26. Định mức phân bổ chi Quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: 15 nghìn đồng/người dân/năm và 80 triệu đồng/xã biên giới/năm. Đối với các huyện, thành phố có dân số dưới 60 nghìn dân được tính phần chênh lệch dân số để đảm bảo bằng mức dân số 60 nghìn dân.

a) Định mức phân bổ đã bao gồm: Chi trả phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ; chi hỗ trợ các đơn vị quốc phòng đóng trên địa bàn các huyện, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ cần thiết về quốc phòng;

b) Định mức phân bổ chưa bao gồm: Chi trả phụ cấp trách nhiệm, hỗ trợ dân quân tự vệ theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ và các khoản kinh phí đặc thù thực hiện nhiệm vụ quốc phòng được tỉnh giao; kinh phí thực hiện chính sách của tiểu đội dân quân luân phiên thường trực theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Hỗ trợ các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ diễn tập phòng thủ theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt với mức 1.800 triệu đồng/huyện, thành phố/năm và kinh phí diễn tập phòng chống cháy rừng, phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn, an ninh trật tự vùng di dân tự do theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt với mức 300 triệu đồng/huyện, thành phố/năm.

Điều 27. Định mức phân bổ chi An ninh

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Chi an ninh: 08 nghìn đồng/người dân/năm và 40 triệu đồng/xã biên giới/năm. Đối với các huyện, thành phố có dân số dưới 60 nghìn dân được tính phần chênh lệch dân số để đảm bảo bằng mức dân số 60 nghìn dân.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm: Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với công an xã theo Pháp lệnh công an xã; chi hỗ trợ các đơn vị an ninh đóng trên địa bàn các huyện, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ cần thiết về an ninh và trật tự an toàn xã hội.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm: Các khoản kinh phí đặc thù thực hiện nhiệm vụ an ninh được tỉnh giao.

Mục 4

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN CHO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Gọi chung là cấp xã)

Điều 28. Định mức phân bổ chi ngân sách cấp xã

1. Định mức phân bổ chi ngân sách cấp xã:

STT	Cấp xã	Định mức phân bổ *(triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm)*
1	Xã biên giới	
-	Xã biên giới trên địa bàn huyện Mường Tè	4.150
-	Các xã biên giới trên địa bàn huyện Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Phong Thổ	4.000
2	Xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Lai Châu, huyện Tân Uyên	3.050
3	Các xã, thị trấn còn lại	3.150

2. Ngoài định mức nêu tại khoản 1 Điều này, các xã, phường, thị trấn được hỗ trợ thêm:

a) Mức phân bổ 100 triệu đồng/xã, phường thị trấn/năm, để thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Mức phân bổ 103 triệu đồng/thôn, bản, tổ dân phố/năm, để thực hiện chi trả các chế độ, chính sách cho thôn, bản, tổ dân phố.

3. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh *(không bao gồm chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp)*; kinh phí thực hiện chế độ đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng; chế độ phụ cấp, trợ cấp đối với cán bộ công chức xã theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ;

b) Các khoản chi hành chính bao gồm:

- Chi chuyên môn nghiệp vụ, chi khen thưởng theo chế độ, chi công tác phí, thanh toán dịch vụ công cộng;

- Chi khoán kinh phí hoạt động đối với tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 22 triệu đồng/năm và mức hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các thôn, bản, tổ dân phố để thực hiện chi trả cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, bản, tổ dân phố: 13 triệu đồng/thôn, bản, tổ dân phố/năm;

- Chi hỗ trợ hoạt động Ban Chỉ đạo quy chế dân chủ; kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; kinh phí phục vụ xây dựng, quản lý tủ sách pháp luật; kinh phí đảm bảo cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện; hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ dân vận xã, phường; kinh phí chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở; chi hoạt động của tổ hòa giải cơ sở; hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng; kinh phí chi trả phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; chính sách hỗ trợ cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại bộ phận một cửa cấp xã;

- Chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; chi bảo đảm cho hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; kinh phí thực hiện chế độ đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng; kinh phí hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng ISO;

- Chi hỗ trợ đối với Ban Công tác mặt trận ở khu dân cư; kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn, kinh phí thực hiện chính sách người uy tín tại thôn, bản theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí hoạt động của trạm truyền thanh cấp xã và cụm loa truyền thanh thôn, bản tổ dân phố; hỗ trợ các hoạt động văn hóa, thể thao.

4. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Kinh phí chi trả tiền lương và các chế độ, chính sách đối với đội viên Đề án trí 500 trí thức trẻ và kinh phí thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ, công chức theo quy định; kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh;

b) Kinh phí chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở theo quy định tại Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương.

Mục 5

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI CỦA HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NGÀY 17 THÁNG 11 NĂM 2000 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2018/NĐ-CP NGÀY 19 THÁNG 11 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ; CHI KHÁC; DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH

Điều 29. Định mức phân bổ chi của hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ *(theo số lượng hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền giao)*

1. Cơ quan quản lý hành chính định mức phân bổ là: 100 triệu đồng/người/năm.

2. Đơn vị sự nghiệp định mức phân bổ là: 90 triệu đồng/người/năm.

Điều 30. Định mức chi thường xuyên khác

1. Phân bổ theo tỷ trọng *(bằng 0,5%)* tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ Điều 16 đến Điều 29 của Quy định này).

Định mức theo tiêu chí bổ sung: Đối với các huyện có xã biên giới được hỗ trợ thêm 100 triệu đồng/xã biên giới/năm.

2. Định mức phân bổ tại khoản 1 Điều này đã bao gồm: Kinh phí thực hiện ban chỉ đạo công tác tôn giáo cấp huyện, cấp xã; chi kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản; chi trích lập quỹ thi đua khen thưởng cấp huyện, cấp xã; chi hỗ trợ các quỹ tài chính chính nhà nước ngoài ngân sách; chi thực hiện nhiệm vụ quan hệ đối ngoại.

3. Hỗ trợ kinh phí mua sắm, tài sản phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định các công trình phúc lợi xã hội do cấp huyện quản lý: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 31. Dự phòng ngân sách huyện, thành phố

Dự phòng ngân sách của các huyện, thành phố được phân bổ theo tỷ lệ 2% tổng chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố./.